

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003
0300588569 ngày 25 tháng 11 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 25 tháng 11 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Ng Jui Sia	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Bà Lê Thị Băng Tâm	Thành viên
Ông Hà Văn Thắm	Thành viên (đến ngày 11 tháng 3 năm 2014)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu (từ ngày 1 tháng 12 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu (đến ngày 1 tháng 12 năm 2014)
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị (đến ngày 15 tháng 1 năm 2014)
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị (từ ngày 20 tháng 5 năm 2014)

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 5 đến trang 58, các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-245



Chàng/Hùng Chun

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2015

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	15.522.309.519.016	13.018.930.127.438
Tiền và các khoản tương đương tiền	110 6	1.527.875.428.216	2.745.645.325.950
Tiền	111	993.333.794.600	1.394.534.283.673
Các khoản tương đương tiền	112	534.541.633.616	1.351.111.042.277
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 7	7.467.962.935.026	4.167.317.622.318
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121	7.607.171.306.426	4.313.292.575.718
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	(139.208.371.400)	(145.974.953.400)
Các khoản phải thu	130	2.771.736.892.079	2.728.421.414.532
Phải thu khách hàng	131	1.988.614.362.323	1.894.721.027.784
Trả trước cho người bán	132	420.615.080.215	423.820.755.014
Các khoản phải thu khác	135 8	368.425.283.975	417.266.719.643
Dự phòng phải thu khó đòi	139 39(b)	(5.917.834.434)	(7.387.087.909)
Hàng tồn kho	140 9	3.620.107.245.454	3.217.483.048.888
Hàng tồn kho	141	3.633.231.617.297	3.227.859.954.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(13.124.371.843)	(10.376.905.544)
Tài sản ngắn hạn khác	150	134.627.018.241	160.062.715.750
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	115.703.239.463	129.708.362.747
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13.465.035.833	25.468.115.542
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.458.742.945	4.886.237.461

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 +269)	200	10.247.828.541.941	9.856.483.929.198
Các khoản phải thu dài hạn	210	7.395.303.671	736.666.667
Phải thu dài hạn khác	218	7.395.303.671	736.666.667
Tài sản cố định	220	8.890.084.022.717	8.918.416.535.379
Tài sản cố định hữu hình	221 10	7.548.188.780.138	7.849.058.771.126
<i>Nguyên giá</i>	222	11.782.649.084.362	11.147.267.493.199
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(4.234.460.304.224)	(3.298.208.722.073)
Tài sản cố định vô hình	227 11	538.207.032.321	531.485.413.625
<i>Nguyên giá</i>	228	691.495.740.057	690.742.242.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(153.288.707.736)	(159.256.828.648)
Xây dựng cơ bản dở dang	230 12	803.688.210.258	537.872.350.628
Bất động sản đầu tư	240 13	147.725.868.615	149.445.717.001
<i>Nguyên giá</i>	241	179.594.679.077	176.332.062.888
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242	(31.868.810.462)	(26.886.345.887)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 14	700.375.068.841	318.308.294.039
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	252	325.220.122.483	284.629.299.345
Đầu tư dài hạn khác	258	380.012.236.959	43.927.626.956
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(4.857.290.601)	(10.248.632.262)
Tài sản dài hạn khác	260	341.541.338.443	295.112.796.930
Chi phí trả trước dài hạn	261 15	183.505.250.834	171.151.838.315
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262 16	150.793.168.409	115.300.622.640
Tài sản dài hạn khác	268	7.242.919.200	8.660.335.975
Lợi thế thương mại	269 17	160.706.939.654	174.463.919.182
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	25.770.138.060.957	22.875.414.056.636

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN			
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	5.969.901.577.449	5.307.060.807.329
Nợ ngắn hạn	310	5.453.262.931.031	4.956.397.594.108
Vay ngắn hạn	311 18	1.279.525.014.840	178.943.692.147
Phải trả người bán	312	1.898.529.392.924	1.968.257.136.188
Người mua trả tiền trước	313	17.826.386.435	20.929.404.542
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314 19	502.643.076.304	456.725.904.986
Phải trả người lao động	315	163.476.907.176	137.540.107.294
Chi phí phải trả	316 20	637.114.219.782	490.760.970.004
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 21	598.428.618.781	1.341.762.807.045
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	355.719.314.789	361.477.571.902
Nợ dài hạn	330	516.638.646.418	350.663.213.221
Phải trả dài hạn khác	333	8.192.561.774	5.036.159.560
Vay dài hạn	334 22	346.383.586.552	184.142.784.403
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335 23	84.711.303.600	91.065.600.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337 24	77.333.769.500	69.583.293.250
Doanh thu chưa thực hiện	338	17.424.992	835.376.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	19.680.282.615.855	17.545.489.315.423
Vốn chủ sở hữu	410 25	19.680.282.615.855	17.545.489.315.423
Vốn cổ phần	411 26	10.006.413.990.000	8.339.557.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	1.276.994.100.000
Cổ phiếu quỹ	414 26	(5.388.109.959)	(5.068.507.959)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(161.099.075)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	1.550.028.784.604	950.237.983.612
Quỹ dự phòng tài chính	418	971.689.582.340	833.955.796.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420	7.157.699.467.945	6.149.811.983.770
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439 28	119.953.867.653	22.863.933.884
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440	25.770.138.060.957	22.875.414.056.636

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ trong tiền và các khoản tương đương tiền:		
USD	3.735.730	16.776.618
EUR	20.792	21.606

Ngày 28 tháng 2 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 

 

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2014

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	29	35.703.776.176.355	31.586.007.133.622
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	726.847.843.179	637.405.006.316
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	29	34.976.928.333.176	30.948.602.127.306
Giá vốn hàng bán	11	30	22.668.451.134.488	19.765.793.680.474
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		12.308.477.198.688	11.182.808.446.832
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	573.569.553.162	507.347.709.516
Chi phí tài chính	22	32	81.697.752.419	90.790.817.490
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		39.581.737.758	104.027.048
Chi phí bán hàng	24	33	4.696.142.714.715	3.276.431.628.666
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	795.365.066.390	611.255.506.250
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.308.841.218.326	7.711.678.203.942
Thu nhập khác	31	35	367.460.023.857	313.457.899.019
Chi phí khác	32	36	122.819.758.563	58.819.862.034
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		244.640.265.294	254.638.036.985
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	45		59.887.377.298	43.940.615.792
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		7.613.368.860.918	8.010.256.856.719
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.580.658.440.379	1.483.448.216.660
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	37	(35.492.545.769)	(7.298.675.568)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.068.202.966.308	6.534.107.315.627

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.068.202.966.308	6.534.107.315.627
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		(604.730.533)	(26.347.207)
Chủ sở hữu của Công ty	62		6.068.807.696.841	6.534.133.662.834
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	6.068	6.533

Ngày 28 tháng 2 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.613.368.860.918	8.010.256.856.719
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.032.730.002.039	786.432.923.150
Các khoản dự phòng	03	3.786.590.677	33.285.887.136
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(8.404.807.167)	13.064.625.014
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05	12.301.757.361	10.670.289.649
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(498.729.023.388)	(417.488.105.102)
Lỗ từ các hoạt động đầu tư khác	05	18.361.924.596	9.486.501.689
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05	(59.887.377.298)	(43.940.615.792)
Chi phí lãi vay	06	39.581.737.758	104.027.048
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	8.153.109.665.496	8.401.872.389.511
Biến động các khoản phải thu	09	(130.429.515.728)	(38.409.421.579)
Biến động hàng tồn kho	10	(545.317.603.122)	258.940.210.677
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(40.780.546.630)	(272.224.654.212)
Biến động chi phí trả trước	12	5.506.120.979	(27.641.597.327)
		7.442.088.120.995	8.322.536.927.070
Tiền lãi vay đã trả	13	(34.741.971.887)	(104.027.048)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(1.521.907.400.545)	(1.399.982.286.806)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	46.119.165.658	20.984.913.520
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(603.234.373.651)	(691.692.163.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	5.328.323.540.570	6.251.743.363.451

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(858.946.281.717)	(1.491.459.216.581)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	53.894.284.254	20.991.389.628
Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.349.601.000.000)	(623.100.000.000)
Tiền chi cho mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(300.915.667.523)	-
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.296.101.394	4.531.896.380
Tiền thu hồi các khoản vay của các công ty liên kết	24	-	30.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.759.659.696)	(33.713.307.770)
Thu hồi trái phiếu đến hạn	26	-	350.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	19.748.461.471	4.927.205.437
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	560.479.407.828	307.719.066.699
Tiền tăng từ một công ty con		86.867.562	(159.686.267.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(3.872.717.486.427)	(1.589.789.233.505)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông thiếu số	31	70.421.503.931	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(319.602.000)	(525.442.959)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	1.490.974.827.513	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.883.299.908)	-
Tiền trả cổ tức	36	(4.000.514.074.130)	(3.167.235.049.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(2.673.320.644.594)	(3.167.760.492.759)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.217.714.590.451)	1.494.193.637.187
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.745.645.325.950	1.252.120.160.804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(186.238.711)	(668.472.041)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ		130.931.428	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 6	1.527.875.428.216	2.745.645.325.950

Ngày 28 tháng 2 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được liệt kê như dưới đây:

Công ty con	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế (*)	100,00%	100,00%
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,11%	96,11%
Driftwood Dairy Holdings Corporation	70,00%	70,00%
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	51,00%	51,00%
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,00%	15,00%
Miraka Limited	19,30%	19,30%
Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Dự án căn hộ Horizon – Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	24,50%	24,50%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- (*) Ngày 24 tháng 2 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể công ty con này. Quá trình giải thể hoàn tất vào ngày 14 tháng 1 năm 2015.

Driftwood Dairy Holdings Corporation được thành lập và hoạt động tại Mỹ, Angkor Milk Dairy Products Co., Ltd. được thành lập và hoạt động tại Campuchia, Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia được thành lập và hoạt động tại Ba Lan, các công ty con còn lại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 6.244 nhân viên (31/12/2013: 5.619 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong năm.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Khi một cơ sở hoạt động ở nước ngoài được thanh lý, một phần hoặc toàn bộ, các chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Tập đoàn phân loại các khoản đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết hoặc chưa niêm yết, trái phiếu và các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Tập đoàn với những công ty là đối tượng đầu tư.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận các chứng khoán kinh doanh đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Xác định giá trị

Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Giảm giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(v) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ các khoản nhận đầu tư đã hết hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ khác	3 năm

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh và ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4-10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không tính khấu hao.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(m) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(q) *Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu thông thường được phát hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu hoặc quyền chọn được trình bày trên vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ vào số tiền thu được do bán cổ phiếu.

Khi Tập đoàn mua lại vốn cổ phần mà Tập đoàn đã phát hành, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Khi các cổ phiếu này được hủy bỏ hoặc tái phát hành, số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến nghiệp vụ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

(r) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) *Doanh thu hoạt động tài chính*

(i) *Doanh thu từ tiền lãi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Doanh thu từ cổ tức*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tập đoàn và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tập đoàn.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tập đoàn.

(v) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tập đoàn như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	đến 5% lợi nhuận sau thuế

Tập đoàn ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ của Tập đoàn. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(y) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”).

	Trong nước (Khách hàng ở Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng	29.293.044.719.211	26.534.661.061.703	5.683.883.613.965	4.413.941.065.603	34.976.928.333.176	30.948.602.127.306
Giá vốn hàng bán	(18.233.926.728.958)	(16.313.347.650.302)	(4.434.524.405.530)	(3.452.446.030.172)	(22.668.451.134.488)	(19.765.793.680.474)
Thu nhập theo bộ phận	11.059.117.990.253	10.221.313.411.401	1.249.359.208.435	961.495.035.431	12.308.477.198.688	11.182.808.446.832

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Các giao dịch trọng yếu

Đầu tư mới vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. và Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia

Ngày 6 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thành lập một công ty con là Angkor Milk Dairy Products Co., Ltd. tại Campuchia. Tổng vốn điều lệ của công ty con này là 23.000.000 USD, trong đó, Công ty góp 51%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã chuyển 108 tỷ VND để góp vốn cho công ty con này.

Ngày 27 tháng 5 năm 2014, Công ty đã thành lập một công ty con sở hữu 100% là Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia tại Ba Lan. Tổng vốn điều lệ của công ty con này là 3.000.000 USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã chuyển 10 tỷ VND để góp vốn cho công ty con này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.349.958.029	1.290.261.776
Tiền gửi ngân hàng	991.980.639.406	1.393.244.021.897
Tiền đang chuyển	3.197.165	-
Các khoản tương đương tiền	534.541.633.616	1.351.111.042.277
	1.527.875.428.216	2.745.645.325.950

7. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Chứng khoán niêm yết	179.237.503.400	188.758.772.692
▪ Chứng khoán chưa niêm yết	82.533.803.026	82.533.803.026
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	6.903.400.000.000	3.600.000.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	442.000.000.000	442.000.000.000
	7.607.171.306.426	4.313.292.575.718
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(139.208.371.400)	(145.974.953.400)
	7.467.962.935.026	4.167.317.622.318

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	145.974.953.400	130.028.675.620
Tăng dự phòng trong năm	2.450.963.000	24.708.724.000
Hoàn nhập	(9.217.545.000)	(7.312.836.920)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.449.609.300)
	<hr/>	
Số dư cuối năm	139.208.371.400	145.974.953.400
	<hr/>	

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	133.509.529.151	80.172.000.489
Lãi tiền gửi	119.054.965.555	186.194.305.557
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	71.950.068.975	126.227.097.567
Lãi trái phiếu	11.682.191.784	-
Cổ tức phải thu	-	6.280.283.226
Phải thu khác	32.228.528.510	18.393.032.804
	<hr/>	
	368.425.283.975	417.266.719.643
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	484.349.482.529	545.709.876.853
Nguyên vật liệu	1.950.145.008.854	1.672.882.301.994
Công cụ và dụng cụ	7.965.125.849	8.098.365.017
Sản phẩm dở dang	109.349.880.916	138.430.291.511
Thành phẩm	1.040.310.901.609	837.395.279.814
Hàng hóa	39.367.889.992	24.520.590.546
Hàng gửi đi bán	1.743.327.548	823.248.697
	<hr/>	<hr/>
	3.633.231.617.297	3.227.859.954.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.124.371.843)	(10.376.905.544)
	<hr/>	<hr/>
	3.620.107.245.454	3.217.483.048.888
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.376.905.544	3.455.165.385
Tăng dự phòng trong năm	25.521.539.710	12.956.320.720
Hoàn nhập	(18.018.441.130)	(4.622.379.936)
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.755.632.281)	(1.412.200.625)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.124.371.843	10.376.905.544
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 55.533 triệu VND (31/12/2013: 60.374 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.126.117.218.387	7.747.429.057.274	592.136.887.627	400.572.098.813	228.946.974.351	52.065.256.747	11.147.267.493.199
Tăng trong năm	15.374.512.234	70.003.569.890	91.827.927.143	37.872.109.419	-	8.065.228.291	223.143.346.977
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	157.482.048.516	226.272.719.641	13.462.103.836	10.300.101.417	-	373.520.370	407.890.493.780
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	133.379.459.673	-	133.379.459.673
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.750.105.500)	-	-	-	-	(1.750.105.500)
Phân loại lại	-	273.109.003	424	(273.134.022)	-	24.595	-
Thanh lý	(3.945.307.329)	(14.308.127.853)	(23.930.220.458)	(177.599.106)	(54.880.080.388)	(677.154.757)	(97.918.489.891)
Tăng/(giảm) khác	270.892.547	(39.961.156.333)	(5.529.920)	(369.336.689)	-	3.513.999.058	(36.551.131.337)
Chênh lệch chuyển đổi	829.625.906	4.815.904.596	609.947.995	180.866.857	-	751.672.107	7.188.017.461
Số dư cuối năm	2.296.128.990.261	7.992.774.970.718	674.101.116.647	448.105.106.689	307.446.353.636	64.092.546.411	11.782.649.084.362
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	365.323.412.697	2.413.392.957.350	204.968.808.243	188.696.967.596	82.411.226.983	43.415.349.204	3.298.208.722.073
Khấu hao trong năm	107.536.250.542	737.370.983.657	59.419.080.193	55.596.580.357	44.955.950.917	6.367.547.752	1.011.246.393.418
Phân loại lại	47.461.997	389.674.601	(70.213.268)	(366.924.178)	-	848	-
Thanh lý	(2.531.275.647)	(9.274.512.832)	(10.233.339.902)	(177.599.106)	(22.252.000.503)	(2.702.470)	(44.471.430.460)
Giảm khác	-	(34.947.656.384)	-	(318.434.256)	-	(13.548)	(35.266.104.188)
Chênh lệch chuyển đổi	415.971.446	3.304.675.883	267.677.341	143.787.942	-	610.610.769	4.742.723.381
Số dư cuối năm	470.791.821.035	3.110.236.122.275	254.352.012.607	243.574.378.355	105.115.177.397	50.390.792.555	4.234.460.304.224
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	1.760.793.805.690	5.334.036.099.924	387.168.079.384	211.875.131.217	146.535.747.368	8.649.907.543	7.849.058.771.126
Số dư cuối năm	1.825.337.169.226	4.882.538.848.443	419.749.104.040	204.530.728.334	202.331.176.239	13.701.753.856	7.548.188.780.138

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 962.560.738.732 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 829.810.123.906 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	527.261.303.957	94.970.936.419	68.510.001.897	690.742.242.273
Tăng trong năm	33.520.149.980	5.224.082.960	-	38.744.232.940
Thanh lý	(18.769.854.338)	-	(22.898.160.000)	(41.668.014.338)
Chênh lệch chuyển đổi	2.937.921.079	-	739.358.103	3.677.279.182
Số dư cuối năm	544.949.520.678	100.195.019.379	46.351.200.000	691.495.740.057
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	56.128.172.644	55.185.134.556	47.943.521.448	159.256.828.648
Khấu hao trong năm	6.030.222.838	8.151.037.023	2.260.333.135	16.441.592.996
Thanh lý	-	-	(22.898.160.000)	(22.898.160.000)
Chênh lệch chuyển đổi	5.412.290	-	483.033.802	488.446.092
Số dư cuối năm	62.163.807.772	63.336.171.579	27.788.728.385	153.288.707.736
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	471.133.131.313	39.785.801.863	20.566.480.449	531.485.413.625
Số dư cuối năm	482.785.712.906	36.858.847.800	18.562.471.615	538.207.032.321

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 47.704.588.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 47.704.588.915 VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	537.872.350.628	3.565.241.433.334
Tăng trong năm	682.952.071.664	1.127.953.553.346
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(407.890.493.780)	(3.952.080.148.564)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.405.538.719)	(38.884.288.170)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(54.686.566.064)
Giảm khác	(6.166.870.291)	(109.671.633.254)
Chênh lệch chuyển đổi	326.690.756	-
Số dư cuối năm	803.688.210.258	537.872.350.628

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các công trình lớn đang thực hiện tại các địa điểm sau:

	2014 VND	2013 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	341.104.056.359	194.630.030.013
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	123.417.898.198	81.641.906.162
Trang trại Bò Sữa	116.080.921.067	35.827.102.037
Chi nhánh Cần Thơ	52.101.510.922	52.101.510.922
Angkor Dairy Products Company	35.180.695.154	-
Văn phòng công ty	30.752.691.632	6.475.346.918
Nhà máy sữa Sài Gòn	21.058.337.199	-
Nhà máy sữa bột Việt Nam	14.085.981.504	22.234.884.364
Nhà máy sữa Việt Nam	13.990.180.277	27.693.383.103
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	11.580.955.764	20.676.270
Nhà máy sữa Tiên Sơn	8.777.587.675	92.638.406.909
Driftwood Dairy Holdings Corporation	8.298.533.230	876.848.528
Nhà máy sữa Lam Sơn	517.063.872	7.800.711.948
Khác	26.741.797.405	15.931.543.454
	803.688.210.258	537.872.350.628

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	82.224.238.170	6.607.141.091	87.500.683.627	176.332.062.888
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.405.538.719	-	-	3.405.538.719
Giảm khác	-	(142.922.530)	-	(142.922.530)
Số dư cuối năm	85.629.776.889	6.464.218.561	87.500.683.627	179.594.679.077
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	264.518.968	2.711.691.094	23.910.135.825	26.886.345.887
Khấu hao trong năm	985.997.241	646.421.850	3.409.596.534	5.042.015.625
Giảm khác	-	(59.551.050)	-	(59.551.050)
Số dư cuối năm	1.250.516.209	3.298.561.894	27.319.732.359	31.868.810.462
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	81.959.719.202	3.895.449.997	63.590.547.802	149.445.717.001
Số dư cuối năm	84.379.260.680	3.165.656.667	60.180.951.268	147.725.868.615

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng giữ nhằm thu được doanh thu cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do hiện không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn.

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 7.228.577.143 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 7.228.577.143 VND).

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát				
▪ Miraka Limited	19,3% (*)	19,3% (*)	278.497.731.377	248.670.851.841
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,0% (*)	15,0% (*)	39.474.706.280	27.975.762.678
▪ Dự án Căn hộ Horizon – Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	24,5%	24,5%	7.247.684.826	7.982.684.826
			325.220.122.483	284.629.299.345
Đầu tư dài hạn vào trái phiếu doanh nghiệp				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh			300.000.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
▪ Tiền gửi dài hạn			46.596.000.000	-
▪ Các quỹ đầu tư			10.559.408.600	21.677.078.220
▪ Chứng khoán niêm yết			1.043.566.296	-
▪ Đầu tư dài hạn khác			21.813.262.063	22.250.548.736
			380.012.236.959	43.927.626.956
Tổng đầu tư tài chính dài hạn			705.232.359.442	328.556.926.301
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(4.857.290.601)	(10.248.632.262)
			700.375.068.841	318.308.294.039

(*) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Tập đoàn là thành viên Hội Đồng Quản Trị của hai công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	10.248.632.262	14.355.884.467
Tăng dự phòng trong năm	430.226.565	238.406.621
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.821.568.226)	(4.345.658.826)
Số dư cuối năm	4.857.290.601	10.248.632.262

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.432.866.456	83.951.133.124	80.767.838.735	171.151.838.315
Tăng trong năm	1.850.226.175	138.071.459.840	40.053.228.478	179.974.914.493
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.130.204.051)	(23.929.410.340)	(849.955.136)	(25.909.569.527)
Chuyển sang chi phí Chênh lệch chuyển đổi	(2.733.050.701)	(94.192.837.201)	(44.814.824.678)	(141.740.712.580)
Chênh lệch chuyển đổi	-	-	28.780.133	28.780.133
Số dư cuối năm	4.419.837.879	103.900.345.423	75.185.067.532	183.505.250.834

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	226.023.828	597.622.666
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	150.567.144.581	114.702.999.974
	150.793.168.409	115.300.622.640

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Lợi thế thương mại

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	174.463.919.182	13.662.186.598
Tăng trong năm	-	166.879.949.640
Điều chỉnh trong năm	4.604.945.068	-
Khấu hao trong năm	(18.361.924.596)	(1.213.435.128)
Giảm khác	-	(4.864.781.928)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	160.706.939.654	174.463.919.182
	<hr/>	<hr/>

18. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	1.258.848.534.840	517.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	20.676.480.000	178.426.692.147
	<hr/>	<hr/>
	1.279.525.014.840	178.943.692.147
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay		Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(a)	USD	1,47%	790.320.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b)	USD	1,30%	320.400.000.000	-
Wells Fargo	(c)	USD	3,75%	148.128.534.840	-
Khoản vay cấp bởi các cá nhân		VND	9% - 16%	-	517.000.000
				<hr/>	<hr/>
				1.258.848.534.840	517.000.000
				<hr/>	<hr/>

- (a) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.
- (c) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 55.533 triệu VND (31/12/2013: 60.374 triệu VND) và phải thu có giá trị ghi sổ là 232.502 triệu VND (31/12/2013: 194.978 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	97.748.080.575	106.950.956.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.387.038.230	336.889.518.369
Thuế thu nhập cá nhân	5.935.298.848	12.853.254.782
Thuế nhập khẩu	67.059.641	-
Thuế khác	2.505.599.010	32.175.181
	<hr/>	<hr/>
	502.643.076.304	456.725.904.986
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

20. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	372.271.399.616	218.642.778.937
Chi phí quảng cáo	43.092.205.601	66.981.178.134
Chi phí vận chuyển	58.016.454.874	40.344.338.573
Chi phí bảo trì và sửa chữa	15.277.558.615	12.478.798.051
Chi phí nhiên liệu	14.714.178.145	18.140.900.939
Chi phí nhân công thuê ngoài	16.259.721.436	13.071.225.266
Chi phí lãi vay	4.839.765.871	384.249.613
Chi phí phải trả khác	112.642.935.624	120.717.500.491
	<hr/>	<hr/>
	637.114.219.782	490.760.970.004
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Các khoản phải trả khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	66.891.229.438	108.992.820.343
Tiền ký quỹ ngắn hạn nhận được	51.444.636.092	21.931.607.492
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.582.702.277	945.240.476
Cổ tức phải trả	-	664.944.528.680
Chi phiếu chưa thanh toán vượt mức số dư ngân hàng	16.833.321.089	82.832.057.449
Phải trả khác	13.669.310.730	14.109.133.450
	<hr/>	<hr/>
	598.428.618.781	1.341.762.807.045
	<hr/>	<hr/>

(*) Phải trả khác về đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông thường niên hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

22. Vay dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	367.060.066.552	362.569.476.550
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(20.676.480.000)	(178.426.692.147)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	346.383.586.552	184.142.784.403
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Wells Fargo					
Khoản vay 1	USD	3,75%	2016	-	74.835.285.880
Khoản vay 2	(a) USD	4,25%	2016	105.689.280.000	115.940.000.000
Khoản vay 3	(a) USD	4,25%	2016	14.734.790.160	24.111.957.480
Lincoln National	(b) USD	15,00%	2015	-	131.742.706.320
Sumitomo Mitsui Banking Corporation					
(b) USD	1,98%	2017	234.960.000.000	-	
Các cá nhân khác	(b) VND	None	2039	11.675.996.392	15.939.526.870
				367.060.066.552	362.569.476.550

- (a) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của Driftwood Dairy Holdings Corporation, một công ty con, có giá trị ghi sổ là 476.546 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 397.015 triệu VND).
- (b) Các khoản vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Các khoản phải thu	2.215.809.359	2.294.431.520
Hàng tồn kho	1.101.371.596	1.079.064.120
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	43.092.703.189	75.264.200.640
Chi phí phải trả	5.776.475.462	5.325.461.480
Khác	473.598.162	297.038.280
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	52.659.957.768	84.260.196.040
Dự phòng định giá	(39.733.061.646)	(64.322.015.320)
	<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	12.926.896.122	19.938.180.720
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định và lợi thế thương mại	(97.499.607.507)	(110.900.003.880)
Khác	(138.592.215)	(103.776.840)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(97.638.199.722)	(111.003.780.720)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(84.711.303.600)	(91.065.600.000)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	69.583.293.250	59.635.777.000
Dự phòng lập trong năm	9.155.064.027	12.277.166.717
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.404.587.777)	(609.124.300)
Hoàn nhập	-	(1.720.526.167)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	77.333.769.500	69.583.293.250
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(4.504.115.000)	-	93.889.017.729	588.402.022.008	5.198.757.611.121	15.493.096.595.858
Giảm cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	-	(38.950.000)	-	22.835.000	-	16.115.000	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(525.442.959)	-	-	-	-	(525.442.959)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.534.133.662.834	6.534.133.662.834
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	856.326.130.883	245.553.773.992	(1.749.089.266.585)	(647.209.361.710)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.834.006.138.600)	(3.834.006.138.600)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	-	950.237.983.612	833.955.796.000	6.149.811.983.770	17.545.489.315.423
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	1.666.856.030.000	(1.276.994.100.000)	-	-	-	-	(389.861.930.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(319.602.000)	-	-	-	-	(319.602.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.068.807.696.841	6.068.807.696.841
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	599.790.800.992	137.733.786.340	(1.337.315.388.325)	(599.790.800.993)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	(3.333.742.894.341)	(3.333.742.894.341)
Chênh lệch chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	(161.099.075)	-	-	-	(161.099.075)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	(161.099.075)	1.550.028.784.604	971.689.582.340	7.157.699.467.945	19.680.282.615.855

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.000.641.399	10.006.413.990.000	833.955.796	8.339.557.960.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.641.399	10.006.413.990.000	833.955.796	8.339.557.960.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(488.735)	(5.068.507.959)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.118.604	10.001.025.880.041	833.467.061	8.334.489.452.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	833.467.061	8.334.489.452.041	833.525.676	8.335.053.845.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	166.685.603	1.666.856.030.000	(3.895)	(38.950.000)
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(34.060)	(319.602.000)	(54.720)	(525.442.959)
Số dư cuối năm	1.000.118.604	10.001.025.880.041	833.467.061	8.334.489.452.041

27. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2014 và ngày 25 tháng 7 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 3.334 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho mỗi đợt) (2013: 3.834 tỷ VND (1.800 VND/cổ phiếu cho đợt 1, VND2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2 và 800 VND/cổ phiếu cho đợt 3)).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Lợi ích cổ đông thiểu số

Biến động trong năm của lợi ích cổ đông thiểu số như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.863.933.884	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(3.912.595.560)
Góp vốn bằng tiền	70.421.503.931	-
Góp vốn bằng tài sản	33.520.149.980	26.802.876.651
Điều chỉnh trong năm	(6.943.349.048)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	696.359.439	-
Lỗ thuần trong năm	(604.730.533)	(26.347.207)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	119.953.867.653	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

29. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014	2013
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	35.036.531.480.704	31.150.951.345.551
▪ Bán hàng hóa	608.206.650.973	392.518.053.443
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	14.200.576.247	12.125.306.829
▪ Các dịch vụ khác	44.837.468.431	30.412.427.799
	<hr/>	<hr/>
	35.703.776.176.355	31.586.007.133.622
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại (*)	(653.486.626.134)	(615.609.946.192)
▪ Hàng bán bị trả lại	(73.361.217.045)	(21.795.060.124)
	<hr/>	<hr/>
	(726.847.843.179)	(637.405.006.316)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Doanh thu thuần	34.976.928.333.176	30.948.602.127.306

- (*) Liên quan đến Quyết định số 1079/QĐ-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty đã áp dụng một số hình thức giảm giá đối với các sản phẩm sữa cho trẻ em dưới sáu tuổi đã được bán cho các nhà phân phối của Công ty nhưng chưa bán ra cho người tiêu dùng tính đến ngày hiệu lực của Quyết định này. Trong chiết khấu thương mại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm khoản giảm giá có giá trị 41.084.348.017 VND liên quan đến các hình thức giảm giá này (2013: không).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

30. Giá vốn hàng bán

	2014	2013
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	22.108.401.594.210	19.356.246.171.629
▪ Hàng hoá đã bán	496.049.853.379	333.087.645.676
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	6.891.621.743	7.083.811.145
▪ Dịch vụ khác	3.961.479.739	2.153.118.401
▪ Tồn thất hàng tồn kho	8.594.376.218	7.972.098.132
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	37.049.110.619	50.916.894.707
▪ Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.503.098.580	8.333.940.784
	<hr/>	<hr/>
	22.668.451.134.488	19.765.793.680.474
	<hr/>	<hr/>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	479.778.494.831	371.382.601.654
Lãi trái phiếu	11.682.191.784	23.338.013.697
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.619.597.899	89.847.345.276
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.404.807.167	-
Cổ tức	7.268.336.773	22.767.489.751
Lãi thanh lý chứng khoán	35.816.124.708	12.258.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	638
	<hr/>	<hr/>
	573.569.553.162	507.347.709.516
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

32. Chi phí tài chính

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.581.737.758	104.027.048
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	15.823.678.176	26.181.425.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.633.506.793	29.550.432.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.064.625.014
Chi phí lãi từ các khoản ký quỹ nhận được	898.188.327	805.352.929
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(6.336.355.435)	17.634.293.701
Chi phí tài chính khác	96.996.800	3.450.661.270
	<hr/>	<hr/>
	81.697.752.419	90.790.817.490
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí bán hàng

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	473.726.239.410	194.049.933.281
Chi phí nguyên vật liệu	60.289.821.318	60.524.090.011
Chi phí công cụ, dụng cụ	118.604.903.127	82.551.394.335
Chi phí khấu hao	29.968.528.357	24.911.649.370
Chi phí bảo hành	16.809.808.460	13.414.638.552
Chi phí vận chuyển	483.498.543.127	385.469.435.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.472.016.659	170.156.060.020
Chi phí quảng cáo	1.206.192.193.034	878.084.461.527
Chi phí nghiên cứu thị trường	20.580.121.049	12.504.458.057
Chi phí khuyến mãi	797.787.789.006	566.403.057.342
Chi phí trưng bày sản phẩm	408.465.064.965	376.163.969.684
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	872.747.686.203	512.198.480.608
	<hr/>	<hr/>
	4.696.142.714.715	3.276.431.628.666
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	305.035.036.843	203.720.294.882
Chi phí vật liệu quản lý	18.098.831.201	17.697.620.827
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.321.652.371	8.519.542.351
Chi phí khấu hao	68.559.799.199	62.917.986.126
Thuế, phí và lệ phí	10.489.148.731	6.898.909.318
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	11.774.911.559	12.407.364.263
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	43.199.705.641	43.865.767.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.236.296.708	151.818.765.982
Chi phí nhập hàng	19.522.263.773	20.323.775.456
Công tác phí	28.438.324.874	18.520.954.726
Chi phí dịch vụ ngân hàng	9.510.869.767	3.471.288.316
Chi phí khác	84.178.225.723	61.093.236.238
	<hr/>	<hr/>
	795.365.066.390	611.255.506.250
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

35. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	149.336.436.635	167.756.170.079
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ và các thiết bị kỹ thuật khác	95.087.181.520	96.319.979.308
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	59.983.306.410	29.581.525.306
Thu nhập từ phạt, bồi thường	16.347.305.098	938.427.793
Thu nhập khác	46.705.794.194	18.861.796.533
	<hr/>	<hr/>
	367.460.023.857	313.457.899.019
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

36. Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	72.216.913.769	36.917.461.324
Chi phí khác	50.602.844.794	21.902.400.710
	<hr/> 122.819.758.563	<hr/> 58.819.862.034

37. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.578.444.341.029	1.472.499.920.010
Dự phòng thiếu trong năm trước	2.214.099.350	10.948.296.650
	<hr/> 1.580.658.440.379	<hr/> 1.483.448.216.660
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(35.492.545.769)	(7.298.675.568)
	<hr/> 1.545.165.894.610	<hr/> 1.476.149.541.092

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	7.613.368.860.918	8.010.256.856.719
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.674.941.149.402	2.002.564.214.180
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(87.942.917.362)	(282.235.173.307)
Thu nhập không bị tính thuế	(6.560.421.527)	(13.678.892.481)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.834.356.033	7.544.277.757
Ưu đãi thuế	(40.169.077.694)	(253.697.982.690)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	(4.151.293.592)	(11.018.011.195)
Giảm tài sản thuế hoãn lại do giảm thuế suất từ 25% xuống 22%	-	15.722.812.178
Dự phòng thiếu trong năm trước	2.214.099.350	10.948.296.650
	1.545.165.894.610	1.476.149.541.092

(iii) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 40% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tập đoàn, Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn, Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa và Driftwood Dairy Holdings Corporation có phát sinh chi phí thuế thu nhập. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn chưa có thu nhập chịu thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	6.068.807.696.841	6.534.133.662.834

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013 (Điều chỉnh lại)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	833.467.061	833.525.676
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	166.687.738	166.701.050
Mua lại cổ phiếu quỹ	(26.565)	(20.428)
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	1.000.128.234	1.000.206.298
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Ngày 22 tháng 8 năm 2014, 166.685.603 cổ phiếu thưởng được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ một cổ phiếu mới cho năm cổ phiếu phổ thông hiện đang nắm giữ.

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành vào đầu năm 2013 và 2014 được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2014. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng được điều chỉnh lại tương ứng để phản ánh số cổ phiếu thưởng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.526.525.470.187	2.744.355.064.174
Tiền gửi ngắn hạn và dài hạn	(ii)	6.949.996.000.000	3.600.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	2.358.517.115.535	2.305.337.326.185
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	(iv)	300.000.000.000	-
		<hr/>	<hr/>
		11.135.038.585.722	8.649.692.390.359

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	78.962.614.586	182.137.670.525
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	14.533.446.986	1.522.157.190
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	6.495.649.478	132.616.901
Quá hạn trên 90 ngày	1.461.719.054	166.581.220
	<hr/>	<hr/>
	101.453.430.104	183.959.025.836
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.387.087.909	3.852.583.886
Tăng dự phòng trong năm	2.619.847.532	7.317.652.651
Chênh lệch do quy đổi	56.864.251	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.145.965.258)	(3.783.148.628)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.917.834.434	7.387.087.909
	<hr/>	<hr/>

(iv) Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn

Rủi ro tín dụng đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp dài hạn của Công ty bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của bên phát hành. Trong việc kiểm soát rủi ro đối với khoản mục này, Ban Điều hành Công ty đã phân tích mức độ tín nhiệm của bên phát hành trước khi mua những trái phiếu này. Ban Điều hành Công ty nhận thấy rằng bên phát hành có khả năng tài chính tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ nợ này là thấp.

Không có dự phòng cho giảm giá trong đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Vay ngắn hạn	1.279.525.014.840	1.302.655.532.729	1.302.655.532.729	-	-	-
Phải trả người bán	1.898.529.392.924	1.898.529.392.924	1.898.529.392.924	-	-	-
Phải trả người lao động	163.476.907.176	163.476.907.176	163.476.907.176	-	-	-
Chi phí phải trả	637.114.219.782	637.114.219.782	637.114.219.782	-	-	-
Các khoản phải trả khác	598.428.618.781	598.428.618.781	598.428.618.781	-	-	-
Nợ dài hạn khác	8.192.561.774	8.192.561.774	-	8.192.561.774	-	-
Vay dài hạn	346.383.586.552	391.252.736.516	49.911.587.702	48.205.580.041	293.135.568.773	-
	4.931.650.301.829	4.999.649.969.682	4.650.116.259.094	56.398.141.815	293.135.568.773	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Vay ngắn hạn	178.943.692.147	204.657.303.863	204.657.303.863	-	-	-
Phải trả người bán	1.968.257.136.188	1.968.257.136.188	1.968.257.136.188	-	-	-
Phải trả người lao động	137.540.107.294	137.540.107.294	137.540.107.294	-	-	-
Chi phí phải trả	490.760.970.004	490.760.970.004	490.760.970.004	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.341.762.807.045	1.341.762.807.045	1.341.762.807.045	-	-	-
Nợ dài hạn khác	5.036.159.560	5.036.159.560	-	5.036.159.560	-	-
Vay dài hạn	184.142.784.403	198.513.958.271	-	50.652.124.622	131.922.306.779	15.939.526.870
	4.306.443.656.641	4.346.528.442.225	4.142.978.324.394	55.688.284.182	131.922.306.779	15.939.526.870

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và tiền gửi ngân hàng	3.735.730	20.792	16.776.618	21.606
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	25.695.472	-	40.228.189	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(20.657.877)	(523.391)	(28.256.420)	(6.861.815)
	8.773.325	(502.599)	28.748.387	(6.840.209)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
1 USD	21.360	21.080
1 EUR	25.874	28.956

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1%)	1.461.659.878
EUR (yếu đi 11%)	1.115.763.242
	<hr/> <hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 5%)	22.725.600.132
EUR (yếu đi 5%)	7.427.441.572
	<hr/> <hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế hợp nhất của Tập đoàn.

(iii) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn sẽ cao/thấp hơn 8.546.285.358 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá (31/12/2013: 7.526.266.200 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

		31/12/2014		31/12/2013	
	Thuyết minh	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:					
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	-	-	9.521.269.292	26.326.080.000
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:					
- Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	(v)	300.000.000.000	Thuyết minh (v)	-	-
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.526.525.470.187	1.526.525.470.187	2.744.355.064.174	2.744.355.064.174
- Tiền gửi ngắn hạn	(i)	6.903.400.000.000	6.903.400.000.000	3.600.000.000.000	3.600.000.000.000
- Tiền gửi dài hạn	(v)	46.596.000.000	Thuyết minh (v)	-	-
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(i)	2.358.517.115.535	2.358.517.115.535	2.305.337.326.184	2.305.337.326.184
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	179.237.503.400	109.567.833.000	179.237.503.400	100.350.264.600
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết	(iii)	82.533.803.026	12.995.150.626	82.533.803.026	15.446.113.626
- Đầu tư ngắn hạn khác	(v)	442.000.000.000	Thuyết minh (v)	442.000.000.000	Thuyết minh (v)
- Đầu tư dài hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	1.043.566.296	1.043.566.296	-	-
- Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư	(iv)	10.559.408.600	5.702.117.999	21.677.078.220	11.428.445.958
- Đầu tư dài hạn khác	(v)	21.813.262.063	Thuyết minh (v)	22.250.548.736	Thuyết minh (v)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(i)	(1.279.525.014.840)	(1.279.525.014.840)	(178.943.692.147)	(178.943.692.147)
- Vay dài hạn	(i)	(346.383.586.552)	Thuyết minh (v)	(184.142.784.403)	Thuyết minh (v)
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(i)	(3.305.741.700.437)	(3.305.741.700.437)	(3.943.357.180.091)	(3.943.357.180.091)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác và vay ngắn hạn

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) Đầu tư ngắn hạn và dài hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết

Giá trị thị trường của công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch chính thức cuối cùng của kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii) Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán cung cấp.

(iv) Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư

Giá trị thị trường của các quỹ đầu tư dựa trên giá trị tài sản thuần của danh mục quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

(v) Đầu tư ngắn hạn khác, tiền gửi dài hạn, trái phiếu doanh nghiệp dài hạn, đầu tư dài hạn khác và vay dài hạn

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2014 VND	2013 VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Góp vốn	282.968.330.700 -	182.836.660.880 33.713.307.770
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Bán dịch vụ và hàng hóa	- 11.024.603.438	11.414.335.000 228.233.276
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Tiền lương, thưởng	60.064.426.741	61.379.663.770
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Trả cổ tức	1.502.928.000.000	1.427.781.600.000

41. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	456.147.536.111	180.816.143.352

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	20.449.178.598	10.229.299.096
Trong vòng hai đến năm năm	56.351.280.739	40.917.196.384
Sau năm năm	296.216.877.341	298.345.396.804
	373.017.336.678	349.491.892.284

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

42. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	20.444.555.743.335	18.391.025.570.770
Chi phí nhân công	1.630.921.219.016	972.049.819.144
Chi phí khấu hao	1.032.730.002.039	780.752.870.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.780.643.687	1.216.971.956.636
Chi phí khác	3.756.571.116.317	2.635.416.541.217

Ngày 28 tháng 2 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 

 

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc